

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 339/2020/DS-PT

Ngày: 19-5-2020

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm, gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Q

Các Thẩm phán: 1/ Ông Lại Huỳnh T

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh H

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến K

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích T – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 231/DSPT ngày 24 tháng 02 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2149/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1955; Địa chỉ: đường L, phường B, quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Trầm T, sinh năm 1948, Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1947; Cùng địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố H.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản không hòa giải được, nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Vợ chồng ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C là người được thi hành án theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 91/2014/QĐST-DS ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố H. Sau thời gian dài thì ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C không biết cách nào để yêu cầu ông Trần Bình H, sinh năm 1968, cư trú tại đường T, Phường M, Quận A, Thành phố H

trả số tiền 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 theo hợp đồng vay vàng ngày 16/8/2011.

Ngày 07/4/2015, ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C đến gặp bà N để nhờ lấy giúp số tiền nêu trên với điều kiện vợ chồng ông T không tốn chi phí tạm ứng nào, đến khi nào vợ chồng ông T lấy được số tiền nêu trên thì bà N được hưởng thù lao là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Sau khi 02 bên thỏa thuận thì có lập hợp đồng dịch vụ pháp lý (bằng giấy tay) và sau đó vợ chồng ông T có lập giấy ủy quyền cho bà N đến văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận A, Thành phố H, Chi cục thi hành án dân sự Quận A, Thành phố H và các cơ quan có thẩm quyền để làm đơn yêu cầu xác nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản, nhận thông báo kết quả, thực hiện quyền yêu cầu thi hành án và được toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 91/2014/QĐST-DS ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố H. Từ ngày 25/4/2015 đến ngày 11/01/2019, bà N đã trực tiếp làm các văn bản, giấy tờ gửi đến các ban ngành để hối thúc việc thi hành án cho vợ chồng ông T. Ngày 18/02/2019, bà N nhận được thông báo của chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố H đến để chứng kiến việc kết thúc việc thi hành án, vì giữa ông Trầm T, bà Huỳnh Thị C và ông Trần Bình H đã trả nợ xong.

Ngày 20/02/2019, bà N có đến Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố H thì được biết vợ chồng ông T đã làm văn bản đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền đối với bà. Văn bản đơn phương chấm dứt ngày 19/02/2019 với mục đích là không cho bà N đến Chi cục Thi hành án để chứng kiến việc kết thúc thi hành án, đến chiều cùng ngày thì bà N có đến nhà vợ chồng ông T thì vợ chồng ông T không trả tiền thù lao mà còn thách thức bà.

Sau đó, bà N được biết ông Trần Bình H và vợ chồng ông Trầm T đã cùng đến Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố H vào ngày 21/02/2019 để làm biên bản kết thúc Thi hành án vì vợ chồng ông Trầm T đã nhận đủ tiền trả nợ của ông Trần Bình H.

Nay tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N yêu cầu ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C phải trả tiền công dịch vụ theo đúng như thỏa thuận của hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015 với số tiền công là 15% trên tổng số tiền ông T - bà C đã nhận là 13.050.000 đồng (Mười ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại các văn bản trình bày ý kiến và bản tự khai, ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C trình bày:

Căn cứ quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 91/2014/QĐST-DS ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố H thì ông Trần Bình H phải trả cho vợ chồng ông Trầm T số tiền 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999.

Qua môi giới thì vợ chồng ông T có biết bà Huỳnh Thị N là cò chuyên chạy dịch vụ nhà đất, sau khi xem xét giấy tờ, bà N cam kết sẽ thực hiện thu hồi

nợ đủ số tiền theo như quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 91/2014/QĐST-DS ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố H.

Sau đó ngày 07/4/2015, bà N yêu cầu vợ chồng ông T làm giấy ủy quyền cho bà N tại Văn phòng công chứng Đ, thời hạn ủy quyền: Cho đến khi thực hiện xong công việc ủy quyền, thù lao ủy quyền: Không có thù lao. Cùng với ủy quyền, bà N đã soạn sẵn hợp đồng dịch vụ pháp lý, trong đó có điều khoản bà N nhận thù lao trọn gói là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), trên số tiền thu được là 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 mà ông Trần Bình H phải trả cho vợ chồng ông.

Tuy nhiên, sau khi làm giấy ủy quyền cho bà N để liên hệ với các cơ quan chức năng để buộc ông Trần Bình H phải trả nợ theo như quyết định thì cho đến nay bà N vẫn không thu hồi được số tiền nào cho vợ chồng ông. Sau đó, vợ chồng ông T có tìm hiểu thì được biết bà N không có tác động gì để yêu cầu ông Trần Bình H trả nợ mà cứ chờ nào xong thì hưởng lợi tiền. Sau đó, vợ chồng ông T có liên lạc với bà N, nếu quá ngày 17/02/2019 mà bà N không thực hiện thu hồi được số tiền 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 của ông Trần Bình H giao cho vợ chồng ông theo hợp đồng dịch vụ pháp lý ký ngày 07/5/2014 thì vợ chồng ông sẽ ra văn phòng công chứng Đ lập văn bản đơn phương chấm dứt thực hiện ủy quyền. Do bà N không thực hiện đúng thời gian nên ngày 19/02/2019 vợ chồng ông đã làm văn bản chấm dứt thực hiện việc ủy quyền. Hiện ông Trần Bình H bị bệnh nên không có khả năng trả nợ nên vợ chồng ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại Bản án sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H đã quyết định:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C.

Buộc ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 13.050.000 đồng (Mười ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/01/2020 ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với những lý do sau:

- Phiên tòa sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, Chủ tọa phiên tòa bỏ qua thủ tục xét hỏi, không cho ông T và bà C trình bày ý kiến của mình, không cho đối chất với nguyên đơn.

- Tòa án sơ thẩm căn cứ biên bản ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5 xác nhận vợ chồng ông T đã nhận 87.000.000 đồng của ông H để buộc vợ chồng ông bà phải trả tiền công thù lao 15% là không có cơ sở vì không có chứng cứ từ gì thể hiện ông bà đã nhận được số tiền 87.000.000 đồng. Ngày 04/6/2019, Chi cục Thi hành án Quận A có trả lời xác minh gửi Tòa án cũng không xác định được ông H trả tiền vào ngày nào vì hai bên thỏa thuận thi hành án ngoài chứng kiến của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A. Thực tế hiện nay ông H bị tai biến, không có tiền để điều trị bệnh nên không có tiền trả nợ cho vợ chồng ông T.

- Đây là "hợp đồng dịch vụ pháp lý", không phải là tranh chấp "hợp đồng dịch vụ" nhưng Tòa án thụ lý "tranh chấp hợp đồng dịch vụ" có đúng bản chất tranh chấp không. Vì nguyên đơn bà N chỉ là môi giới nhà đất, không phải là Luật sư hoặc tổ chức hành nghề pháp lý. Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015 này không có thời hạn kết thúc, hơn 04 năm sau bà N không thực hiện đúng cam kết, như vậy có vô hiệu không?

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C trình bày: Ông T và bà C có thỏa thuận với bà Huỳnh Thị N về việc thu hồi nợ theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015 và giấy ủy quyền ngày 07/5/2015. Tuy nhiên, do thời gian dài vợ chồng ông T thấy bà N không có tác động theo hợp đồng dịch vụ đã ký nên đã đến Phòng công chứng ký văn bản đơn phương chấm dứt ủy quyền với bà N vào ngày 19/02/2019. Ông T và bà C cũng xác nhận đã ký tên tại biên bản ngày 21/02/2019 về việc giải quyết việc thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5 nhưng thực tế ông T, bà C chưa nhận được đồng tiền nào từ ông H nên ông T, bà C không đồng ý trả phí dịch vụ theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến hết quá trình xét xử phúc thẩm. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung:

- Căn cứ hồ sơ vụ án, nhận thấy, tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho đương sự theo đúng quy định tại điều 170 đến điều 179 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, vào lúc 8 giờ 40 ngày 07/01/2020, Toà án nhân dân huyện B mở phiên tòa xét xử lần 2, theo biên bản phiên tòa ngày 07/01/2020 thì bị đơn bà Huỳnh Thị C vắng mặt, ông Trầm T vắng mặt từ lúc bắt đầu phiên tòa cho đến phần tranh luận, ông T có mặt lúc chủ tọa thay mặt Hội xét xử tuyên đọc nội dung bản án. Theo biên bản phiên tòa thể hiện hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục phiên tòa từ khi khai mạc phiên tòa cho đến khi kết thúc phiên tòa; thủ tục xét hỏi và tranh luận được đảm bảo thực hiện. Tuy nhiên tại phần xét hỏi và tranh luận không có mặt của bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C do đó không ghi nhận ý kiến của bị đơn. Xét thấy biên bản phiên tòa đã thể hiện diễn biến phiên tòa theo đúng quy định pháp luật. Việc ông T tới trễ là lỗi của ông nên kháng cáo của bị đơn cho rằng tòa án vi phạm tố tụng bỏ qua thủ tục xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa là không có căn cứ.

- Theo hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015 thỏa thuận bị đơn đồng ý thuê nguyên đơn làm dịch vụ với nội dung nguyên đơn đứng ra làm đại diện ủy quyền cho bị đơn để thực hiện thủ tục yêu cầu thi hành án. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C và nguyên đơn bà Huỳnh Thị N có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự theo quy định tại điều 14, điều 15, điều 16, điều 17, điều 19 Bộ luật dân sự năm 2005. Các bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, bà N đủ điều kiện làm người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại điều 142, điều 143, điều 144 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó hợp đồng dịch vụ có giá trị pháp lý, Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết và xác định đúng quan hệ tranh chấp.

- Theo kết quả xác minh của Chi cục thi hành án dân sự Quận A và Biên bản về việc giải quyết Thi hành án ngày 21/02/2019 thì vợ chồng ông T xác nhận đã trực tiếp nhận số tiền 87.000.000 đồng của ông H trả. Do đó căn cứ theo thỏa thuận tại mục II hợp đồng, Tòa án sơ thẩm buộc ông T bà C phải có nghĩa vụ thanh toán tiền dịch vụ cho bà N là 15% trên số tiền nhận được từ người phải thi hành án là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và thời hạn đóng tạm ứng án phí của ông T và bà C làm trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C:

[1] Căn cứ hồ sơ vụ án nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn

phiên tòa cho đương sự theo đúng quy định tại điều 170 đến điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, vào lúc 8 giờ 40 ngày 07/01/2020, Tòa án nhân dân huyện B mở phiên tòa xét xử lần 2, theo biên bản phiên tòa ngày 07/01/2020 thì bị đơn bà Huỳnh Thị C vắng mặt, ông Trầm T vắng mặt từ lúc bắt đầu phiên tòa cho đến phần tranh luận, ông T có mặt lúc chủ tọa thay mặt Hội xét xử tuyên đọc nội dung bản án. Theo biên bản phiên tòa thể hiện hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục phiên tòa từ khi khai mạc phiên tòa cho đến khi kết thúc phiên tòa; thủ tục xét hỏi và tranh luận được đảm bảo thực hiện. Tuy nhiên tại phần xét hỏi và tranh luận không có mặt của bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C nên không ghi nhận ý kiến của bị đơn. Tại biên bản phiên tòa thể hiện diễn biến phiên tòa theo đúng quy định pháp luật. Việc ông T tới trễ là lỗi của ông nên kháng cáo của bị đơn cho rằng tòa án vi phạm tố tụng bỏ qua thủ tục xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa là không có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà C xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có phát sinh mối quan hệ về hợp đồng dịch vụ. Theo đó ngày 07/4/2015, bà Huỳnh Thị N có ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C, theo như thỏa thuận của hợp đồng thì bà N đại diện cho vợ chồng ông T đến Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận A để làm thủ tục thi hành án đối với ông Trần Bình H trả cho vợ chồng ông T số tiền 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999. Tiền thù lao các bên thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) đối với số tiền 87.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 mà ông Trần Bình H phải trả cho vợ chồng ông T. Trường hợp bên bị thi hành án không thanh toán một lần thì vợ chồng ông T phải thanh toán tiền thù lao là 15% trên tổng số tiền nhận được từ bên phải thi hành án.

Theo trình bày của nguyên đơn và bị đơn, xét thấy hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng hành vi và năng lực pháp luật, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với các Điều 401, 402, 518, 519 Bộ luật dân sự năm 2005 nên đây là hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết và xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà N có thực hiện các công việc như hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký ngày 07/4/2015 như làm đơn đề nghị Thi hành án, đơn gửi yêu cầu xác nhận về quyền sở hữu tài sản, có tác động và liên hệ làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự Quận A và các cơ quan có liên quan về việc thi hành án cho vợ chồng ông T theo các phiếu chuyển đơn, biên nhận đơn, thư mời làm việc. Do đó, việc ông T, bà C kháng cáo cho rằng bà N không thực hiện theo hợp đồng dịch vụ pháp lý là không có căn cứ.

[4] Theo kết quả xác minh của Chi cục thi hành án dân sự Quận A và Biên bản về việc giải quyết Thi hành án ngày 21/02/2019 thì vợ chồng ông T xác nhận đã trực tiếp nhận số tiền 87.000.000 đồng của ông H trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà C xác nhận đã ký tên vào biên bản về việc giải quyết

Thi hành án ngày 21/02/2019 nhưng ông bà cho rằng chưa nhận được số tiền 87.000.000 đồng từ ông H nên không trả tiền dịch vụ cho bà N là không có căn cứ.

Do đó, căn cứ thỏa thuận tại mục II của hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 07/4/2015, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà C phải thanh toán cho bà N 15% trên số tiền nhận được 87.000.000 đồng là 13.050.000 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, Khoản 2, 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 401, 402, 518, 519, 524, 525 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C.

Buộc ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 13.050.000 đồng (Mười ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trầm T và bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục Thi hành án dân sự TP.H;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Q